



## PHÂN TÍCH LỢI ÍCH CHI PHÍ CÁC TRẠI NUÔI CÁ TRA THEO TCCN ASC

Người trình bày: Nguyễn Đức Lộc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 9 năm 2016



SUPA



## NỘI DUNG

- I. THỰC TRẠNG KỸ THUẬT
- II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT
- III. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHỨNG NHẬN
- IV. HIỆU QUẢ KINH TẾ TÀI CHÍNH
- V. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN ĐỂ ĐẠT TCCN ASC
- VI. KẾT LUẬN

## IV. THỰC TRẠNG KỸ THUẬT

Chỉ số	ASC (I)	Non_ASC (II)	Chênh lệch	Tỉ lệ tăng/giảm
<b>Mật độ thả (con/m<sup>3</sup>)</b>	42,00	50,40	-8,4	-16,67%
<b>Tỉ lệ sống (%)</b>	81,40	73,00	8,4	11,51%
<b>FCR</b>	1,55	1,58	-0,03	-1,90%
<b>Kích cỡ cá thu hoạch (gram/con)</b>	894,00	950,00	-56	-5,89%
<b>Số ngày nuôi 1 vụ</b>	218,00	234,00	-16	-6,84%

Mật độ thả của trại theo tiêu chuẩn ASC thấp hơn mật độ thả của trại chưa chứng nhận ASC;

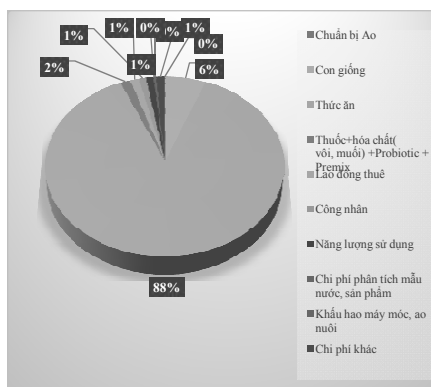
Tỉ lệ sống của trại theo tiêu chuẩn ASC thấp hơn mật độ thả của trại chưa chứng nhận ASC;

Chỉ số FCR và số ngày nuôi 1 vụ của thiếu chuẩn ASC thấp hơn trại nuôi chung chứng nhận ASC.

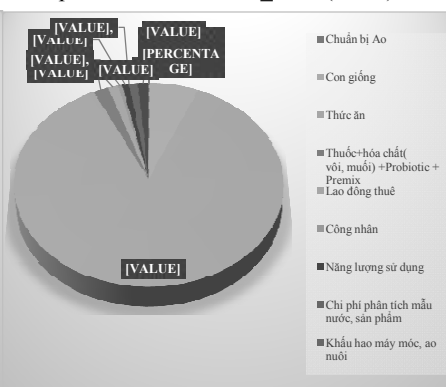
3

## V. KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRẠI ĐIỀU TRA

Chi phí sản xuất trại ASC (ha/vụ)



Chi phí sản xuất trại Non\_ASC (ha/vụ)



- Sản lượng ASC thấp hơn trại chưa chứng nhận ASC 4,31%. Tuy nhiên giá bán của cá ASC cao hơn 4,56%.

- Trại ASC có xu hướng sử dụng ít hóa chất và thức ăn hơn trại chưa chứng nhận ASC. Việc tuân thủ các quy định về ASC trong việc kiểm soát hóa chất sử dụng là nguyên nhân chính của việc giảm hóa chất sử dụng.

Chỉ tiêu	ASC	Non_ASC	Chênh lệch	Tỉ lệ tăng/giảm
<b>TỔNG DOANH THU</b>	6.574,15	6.544,42	29,73	0,45%
Sản lượng	333	347	-14	-4,31%
Giá bán bình quân	19,76	18,86	902	4,56%
<b>LỢI NHUẬN</b>	644,22	-242,26	886,48	137,60%

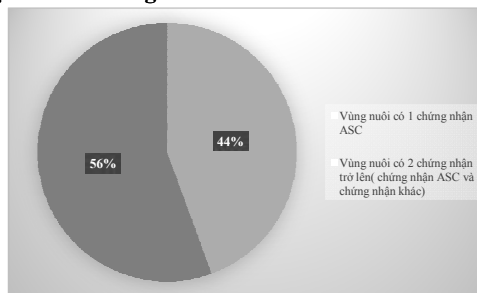
## VI. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHỨNG NHẬN ASC CỦA MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRA ĐIỀU TRA

- Sơ lược các trang trại thực hiện ASC
- Chi phí đầu tư cho việc thực hiện ASC
- Các lợi ích của chứng nhận ASC
  - ✓ Lợi ích kinh tế
  - ✓ Lợi ích môi trường
  - ✓ Lợi ích xã hội

5

## VI. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHỨNG NHẬN ASC CỦA MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRA ĐIỀU TRA

### Thông tin về các chứng nhận của các vùng nuôi



Một vùng nuôi chỉ có tiêu chuẩn chứng nhận ASC chiếm tỉ lệ 56%. Vùng nuôi có tiêu chuẩn chứng nhận ASC đồng thời có thêm những chứng nhận khác chiếm tỉ lệ 44% (trong đó, chứng nhận Global GAP, BAP, Viet GAP)

6

## VI. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHỨNG NHẬN ASC CỦA MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRA ĐIỀU TRA

TT	Hạng mục	ASC	Tỉ lệ
<b>I</b>	Chi phí đã chi trả	253,81	100%
<b>1</b>	Chi phí nâng cấp hạ tầng trại, điều kiện sống, sinh hoạt công nhân: Bờ bao, nhà ở công nhân, an toàn sống thoát, ao chứa bùn, nước thải...	177,31	69,9%
<b>2</b>	Chi phí tư vấn đào tạo, kiểm tra mẫu nước	26,02	10,3%
<b>3</b>	Chi phí đánh giá	20,88	8,2%
<b>4</b>	P-SIA, BIEA	6,53	2,6%
<b>5</b>	Chi phí cải thiện môi trường và quan hệ cộng đồng (chi phí chia sẻ với cộng đồng xung quanh, chi phí phục hồi môi trường, chi phí cải thiện và mở rộng hệ thống môi trường sinh thái...)	3,64	1,4%
<b>6</b>	Chi phí cải thiện điều kiện sản xuất và phúc lợi cho người lao động (chi phí lưới bao tránh những loài ăn, bắt, phỉ in tài liệu về sức khỏe và an toàn lao động, chi phí phúc lợi, bảo hiểm xã hội cho người lao động, ...)	18,11	7,1%
<b>7</b>	Chi phí khác (Chi phí sử dụng logo, ...)	1,32	0,5%
<b>II</b>	Chi phí dự kiến sẽ chi trả	3,66	100%
<b>III</b>	Tổng	257,47	

7

## CÁC LỢI ÍCH CỦA CHỨNG NHẬN ASC CỦA MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRA ĐIỀU TRA

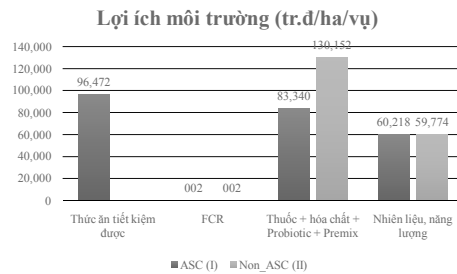
### Lợi ích về kinh tế:

TT	Hạng mục	ASC (I)	Non_ASC (II)	Chênh lệch (I-II)	Tỉ lệ tăng/giảm
<b>1</b>	Hiệu quả sử dụng vật tư	16,96	18,91	-1,95	-10,33%
<b>2</b>	Hiệu quả sử dụng lao động	0,38	0,35	0,03	9,41%
<b>3</b>	Giá thành trên 1 tấn sản phẩm	17,06	19,56	-2,50	-12,76%
<b>4</b>	Lợi nhuận trên 1 tấn sản phẩm	1,94	-0,70	2,64	-377,38%
<b>5</b>	Chỉ số BCR	1,11	0,96	0,14	14,97%

8

## CÁC LỢI ICH CỦA CHỨNG NHẬN ASC CỦA MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRÁ ĐIỀU TRA

### Lợi ích về môi trường:

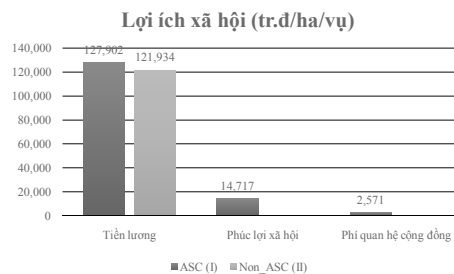


Lợi ích về môi trường là chi phí thức ăn, nhiên liệu và hóa chất của các trại nuôi tiết kiệm được không xả thải ra môi trường. Trại nuôi đạt ASC tiết kiệm được 96,47 tr.đ thức ăn và 56,2% chi phí sử dụng thuốc và hóa chất trong nuôi cá so với trại thường. Nhiên liệu, năng lượng trại đạt ASC sử dụng nhiều hơn trại chưa chứng nhận ASC (0,7%).

9

## CÁC LỢI ICH CỦA CHỨNG NHẬN ASC CỦA MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRÁ ĐIỀU TRA

### Lợi ích về xã hội:



Lợi ích về xã hội thể hiện qua tiền lương của người lao động của trại nuôi, phúc lợi xã hội cho người lao động và phi quan hệ với cộng đồng dân cư xung quanh trại nuôi cá.

10

## VII. HIỆU QUẢ KINH TẾ TÀI CHÍNH

- Giả thiết tính toán
- Hiệu quả tài chính
- Phân tích độ nhạy của giá
- Hiệu quả kinh tế

11

## VII. HIỆU QUẢ KINH TẾ TÀI CHÍNH

### **Giả thiết tính – cá tra:**

- Thời gian đánh giá bao gồm 1 năm đầu tư cơ bản và 3 năm hoạt động sản xuất.
- Năm 2015 được quy định là năm bắt đầu hoạt động nuôi cá tra (năm 1). Do đó, thông tin về chi phí và lợi nhuận sẽ được thu nhập trong năm này
- Số vụ nuôi trong năm là 1,5 vụ/năm.
- Lãi suất chiết khấu dùng trong tính toán
- Thời gian khấu hao cho đầu tư cơ bản là 10 năm
- Số liệu được tính toán thống nhất trên 1 ha diện tích nuôi
- Đơn vị tiền tệ trong bảng biểu được quy về 1000 đồng/năm

12

## VII. HIỆU QUẢ KINH TẾ TÀI CHÍNH

### HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁ TRA

TT	HẠNG MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
<b>I</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>	2.531,02	5.731,74	5.731,74	5.731,74
<b>1.1</b>	Chi phí cố định	737,00			
<b>1.2</b>	Chi phí sản xuất		5.676,12	5.676,12	5.676,12
<b>1.3</b>	Chi phí thực hiện ASC	1.794,02	55,62	55,62	55,62
	Chi phí nâng cấp trại nuôi	1.773,14			
	Chi phí tư vấn/đánh giá chứng nhận	20,88	55,62	55,62	55,62
<b>II</b>	<b>TỔNG DOANH THU</b>		6.574,15	6.574,15	8.331,24
<b>2.1</b>	Doanh thu bán sản phẩm		6.574,15	6.574,15	6.574,15
	Sản lượng		333	333	333
	Giá bán		19,76	19,76	19,76
<b>2.2</b>	Thanh lý trang thiết bị vào năm cuối				1.757,10
<b>III</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>	-2.531,02	842,41	842,41	2.599,50
	NPV	1.154,69			
	HẠNG MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
<b>I</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>	664,00	6.786,68	6.786,68	6.786,68
<b>1.1</b>	Chi phí cố định	664,00			
<b>1.2</b>	Chi phí sản xuất		6.786,68	6.786,68	6.786,68
<b>II</b>	<b>TỔNG DOANH THU</b>		6.544,42	6.544,42	7.009,22
<b>2.1</b>	Doanh thu bán sản phẩm		6.544,42	6.544,42	6.544,42
	Sản lượng		347	347	347
	Giá bán		18,86	18,86	18,86
<b>2.2</b>	Thanh lý trang thiết bị vào năm cuối				464,800
<b>III</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>	-664,00	-242,26	-242,26	222,54
	NPV	-256,83			
	IRR	-42%			

Trại ASC có hiệu quả tài chính (NPV>0 và IRR>6,5%),  
trại chưa đạt ASC không có hiệu quả tài chính (NPV<0,  
IRR<6,5%)

13

## VII. HIỆU QUẢ KINH TẾ TÀI CHÍNH

### PHÂN TÍCH ĐỘ NHAY VỀ GIÁ- CÁ TRA.

Tỉ lệ tăng/giảm	Giá bán	NPV	IRR
+20%	23,71	2.768,98	158%
+10%	21,74	2.139,88	110%
+5%	20,75	1.825,33	88%
0	19,76	1.510,77	69%
-5%	18,77	1.196,22	51%
-10%	17,79	881,67	36%
-20%	15,81	252,56	12%

Đối với trại nuôi đạt tiêu chuẩn ASC, khi giá bán giảm xuống 20% từ 19,76 triệu xuống còn 15,81 triệu thì NPV giảm xuống còn 252,56 triệu (>0), IRR giảm xuống còn 12% (>6,5%). Trại nuôi vẫn có hiệu quả về mặt tài chính.

14

## VII. HIỆU QUẢ KINH TẾ TÀI CHÍNH

### PHÂN TÍCH ĐỘ NHAY VỀ GIÁ- CÁ TRẠ

Tỉ lệ tăng giá	Giá bán	NPV
20%	22,63	972,17
10%	20,75	357,67
5%	19,80	50,42
0	18,86	-256,83

Với trại nuôi chưa chứng nhận ASC giá bán phải tăng lên 5% thì NPV là 19,8 triệu (>0), khi giá bán cá tiếp tục giảm thì NPV <0. Trại nuôi không có hiệu quả về mặt tài chính.

15

## VII. HIỆU QUẢ KINH TẾ TÀI CHÍNH

### Đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm cá tra thực hiện ASC trong 3 năm

STT	HẠNG MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
<b>I</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>	2.531,02	5.731,74	5.731,74	5.731,74
1.1	Chi phí cố định	737,00			
1.2	Chi phí sản xuất		5.676,12	5.676,12	5.676,12
1.3	Chi phí thực hiện ASC	1.794,02	55,62	55,62	55,62
	Chi phí nâng cấp trại nuôi	1.773,14			
	Chi phí tư vấn/đánh giá chứng nhận	20,88	55,62	55,62	55,62
<b>II</b>	<b>TỔNG DOANH THU</b>		6.741,13	6.741,13	8.498,23
2.1	Doanh thu bán sản phẩm		6.574,15	6.574,15	6.574,15
	Sản lượng (tấn)		333	333	333
	Giá bán (tr.đ/tấn)		19,76	19,76	19,76
2.2	Thanh lý trang thiết bị vào năm cuối				1.757,10
2.3	Lợi ích môi trường-xã hội		166,99	166,99	166,99
	Lợi ích môi trường		143,73	143,73	143,73
	Lợi ích xã hội		23,26	23,26	23,26
<b>III</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>	-2.531,02	1.009,39	1.009,39	2.766,49
	eNPV	1.596,94			
	eIRR	32%			
	<b>Tỉ lệ tăng/giảm</b>	<b>Giá bán</b>	<b>NPV</b>	<b>IRR</b>	
	+20%	23,71	2.831,520	60%	
	+10%	21,74	2.214,23	45%	
	+5%	20,75	1.905,58	39%	
	0	19,76	1.596,94	32%	
	-5%	18,77	1.288,29	27%	
	-10%	17,79	979,65	21%	
	-20%	15,81	362,36	12%	

eNPV đạt 1.596,94 và tỷ suất hoàn vốn nội tại là 32% .

Giá bán cá giảm 20%, từ 19,76 triệu xuống còn 15,81 triệu đồng thì NPV giảm xuống 362,36 triệu (>0) và IRR giảm xuống chỉ còn 12% (<6,5%)

16





## IX. KẾT LUẬN

- ❑ Trại ASC có xu hướng thả mật độ thưa hơn, sử dụng ít hóa chất và chuẩn bị ao được chú trọng hơn trại chưa chứng nhận ASC. Xét về cơ cấu chi phí thì chi phí thức ăn, con giống và thuốc hóa chất sử dụng thấp hơn rất nhiều trong trại ASC so với trại chưa chứng nhận ASC. Việc tuân thủ các qui định về ASC trong việc kiểm soát hóa chất sử dụng đã là nguyên nhân chính của việc giảm hóa chất sử dụng.
- ❑ Chi phí đầu tư cho việc áp dụng ASC khoảng 253,81 triệu đồng/ha/vụ, trong đó có hai khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn đó là Chi phí nâng cấp điều kiện trang trại, cơ sở hạ tầng; và Chi phí đào tạo tập huấn và đánh giá chứng nhận.
- ❑ Về mặt tài chính các trại sản xuất đạt tiêu chuẩn ASC có khả năng chống chịu rủi ro khi giá bán cá giảm tốt hơn so với các trại sản xuất chưa chuẩn ASC do tiết kiệm được nhiều chi phí sản xuất.
- ❑ Về mặt hiệu quả kinh tế sẽ có hiệu quả cao hơn so với các trại chưa chứng nhận ASC; các trại ASC cũng sẽ đem lại các khoản lợi ích rất lớn về môi trường – xã hội cho cộng đồng xung quanh.